



**CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý I/2021 kết thúc ngày 31/03/2021



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 12

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC HOLDING tên giao dịch quốc tế HTC HOLDING Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho cùng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần HTC HOLDING hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0104230142 ngày 28/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12/03/2021 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

- Trụ sở chính : Thôn gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thanh Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/02/2021
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 09/02/2021
Ông Trương Phi Cường	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 09/02/2021
Ông Hoàng Văn Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/02/2021
Ông Phùng Văn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/02/2021
Ông Phạm Trần Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/02/2021

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 09/02/2021
Ông Đỗ Thành Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/02/2021
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/02/2021
Bà Nguyễn Thị Thùy Dung	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 09/02/2021
Bà Triệu Thị Mùi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/02/2021
Bà Trần Thúy Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/02/2021

**Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Văn Hải	Giám đốc

**3. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

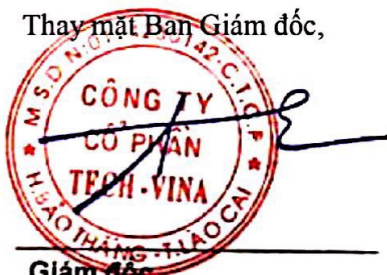
#### **4. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

#### **5. Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Giám đốc**  
**Hoàng Văn Hải**  
*Lào Cai, Việt Nam*  
*Ngày 15 tháng 04 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING**  
 Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

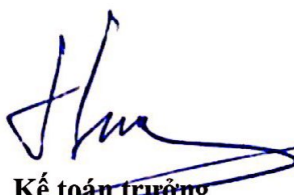
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>43,555,881,044</b>	<b>42,171,530,074</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>195,603,583</b>	<b>160,002,243</b>
1. Tiền	111		195,603,583	160,002,243
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,038,353,409</b>	<b>3,486,381,449</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	10,670,677,890	2,349,205,970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	567,501,682	337,001,642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	800,173,837	800,173,837
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>30,461,971,756</b>	<b>36,700,745,750</b>
1. Hàng tồn kho	141		30,461,971,756	36,700,745,750
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>859,952,297</b>	<b>1,824,400,632</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	332,863,981	314,263,981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		524,324,670	1,507,373,005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	2,763,646	2,763,646
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32,746,481,973</b>	<b>42,767,285,942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28,270,066,022</b>	<b>38,290,869,991</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	21,166,126,622	30,931,086,436
- Nguyên giá	222		30,905,719,308	43,439,936,274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,739,592,686)	(12,508,849,838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	7,103,939,400	7,359,783,555
- Nguyên giá	225		8,954,545,455	8,954,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,850,606,055)	(1,594,761,900)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,476,415,951</b>	<b>4,476,415,951</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	4,476,415,951	4,476,415,951
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>76,302,363,017</b>	<b>84,938,816,016</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING**  
Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9,207,530,295</b>	<b>18,830,809,235</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9,207,530,295</b>	<b>18,830,809,235</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	647,613,720	1,217,943,345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	-	281,151,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	-	541,871,928
. Phải trả người lao động	314		-	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	73,126,562
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	129,981,311	164,073,723
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	7,983,567,763	16,106,275,176
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		446,367,501	446,367,501
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67,094,832,722</b>	<b>66,108,006,781</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>67,094,832,722</b>	<b>66,108,006,781</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,500,000,000	60,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60,500,000,000	60,500,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		446,367,502	446,367,502
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,148,465,220	5,161,639,279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,555,363,703	4,555,363,703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,593,101,517	606,275,576
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>76,302,363,017</b>	<b>84,938,816,016</b>



**Người lập biểu**  
**Lê Văn Thắng**  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 04 năm 2021



**Kế toán trưởng**  
**Lê Văn Thắng**



**Giám đốc**  
**Hoàng Văn Hải**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTC Holding**

Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Quý I/2021**

Chi tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>8,980,610,100</b>	<b>4,915,729,800</b>	<b>8,980,610,100</b>	<b>4,915,729,800</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>8,980,610,100</b>	<b>4,915,729,800</b>	<b>8,980,610,100</b>	<b>4,915,729,800</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>7,165,970,013</b>	<b>4,223,141,344</b>	<b>7,165,970,013</b>	<b>4,223,141,344</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>1,814,640,08</b>	<b>692,588,456</b>	<b>1,814,640,088</b>	<b>692,588,456</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	112,014	30,718,234	112,014	30,718,234
7. Chi phí tài chính	22	109,820,875	240,682,380	109,820,875	240,682,380
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>109,820,875</i>	<i>223,488,084</i>	<i>109,820,875</i>	<i>223,488,084</i>
8. Chi phí bán hàng	25	43,504,098	221,603,686	43,504,098	221,603,686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	268,325,610	750,005,504	268,325,610	750,005,504
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>	<b>1,393,101,518</b>	<b>(488,984,880)</b>	<b>1,393,101,518</b>	<b>(488,984,880)</b>
11. Thu nhập khác	31	10,700,000,000	30,043,248	10,700,000,000	30,043,248
12. Chi phí khác	32	10,500,000,000	2,471,697	10,500,000,000	2,471,697
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>200,000,000</b>	<b>27,571,551</b>	<b>200,000,000</b>	<b>27,571,551</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>1,593,101,518</b>	<b>(461,413,329)</b>	<b>1,593,101,518</b>	<b>(461,413,329)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	159,310,152	-	159,310,152	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>1,433,791,366</b>	<b>(461,413,329)</b>	<b>1,433,791,365</b>	<b>(461,413,329)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	237	(76)	237	(76)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	237	(76)	237	(76)



Người lập biểu  
Lê Văn Thắng  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 04 năm 2021



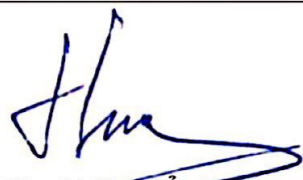
Kế toán trưởng  
Lê Văn Thắng



Giám đốc  
Hoàng Văn Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTC Holding**  
 Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Theo phương pháp gián tiếp

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1,593,101,517</b>	<b>645.175.457</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	991,231,400	4.069.409.695
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(9.526.902)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	95,331,721
- Chi phí lãi vay	06	109,820,875	740,347,284
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2,694,153,792</b>	<b>5,540,737,255</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,364,910,172)	6,785,798,384
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,238,773,994	(5,106,459,607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-	(10,018,060,373)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	297,283,969
- Tiền lãi vay đã trả	14	(109,820,875)	(745,705,935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3,458,196,739</b>	<b>(3,246,406,307)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(6,450,179,805)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4,700,000,000	776,600,000
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4,500,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112,014	132,619
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4,700,112,014</b>	<b>(1,173,447,186)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3,295,450,000	31,024,769,228
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,126,323,369)	(25,530,782,892)
3. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(291,834,044)	(1,781,208,328)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8,122,707,413)</b>	<b>3,712,778,008</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>35,601,340</b>	<b>(707,075,485)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>160,002,243</b>	<b>870,373,800</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,296,072)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>195,603,583</b>	<b>160,002,243</b>



Người lập biểu  
 Lê Văn Thắng  
 Lào Cai, Việt Nam  
 Ngày 15 tháng 04 năm 2021



Kế toán trưởng  
 Lê Văn Thắng



Giám đốc  
 Hoàng Văn Hải



## I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	179,652,712	53,833,858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,950,871	106,168,385
<b>Cộng</b>	<b>195,603,583</b>	<b>160,002,243</b>

### 2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>10,670,677,890</b>	<b>2,349,205,970</b>
Công ty Rạng đông	4,310,000,000	
Denso	15,427,500	
ABB POWER GRIDS VIETNAM LTD HANOI	418,551,500	208,054,000
Poli Aromatic <sup>1</sup>	460,400	
General Sales company	3,118,750	782,000,450
Farm marcelina	851,740	
Argeville	1,036,640	230,500,000
Joh . Voegele KG	477,067,300	239,616,000
Global Essence	460,400	
Berje INC	2,947,365,700	
AmBles nature	1,427,240	
R.C Treatt	1,197,040,000	
Lee river holding	408,835,200	
A.C.S. INTERNATIONAL GMBH	174,052,420	174,052,420
BERNARDI S.A.S.U	663,840,000	663,840,000
Khác	51,143,100	51,143,100
<b>Cộng</b>	<b>10,670,677,890</b>	<b>2,349,205,970</b>

### 3 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11,272,943,586	-	10,345,747,567	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	3,677,103	-	3,677,103	-
Thành phẩm tồn kho	19,185,351,067	-	23,628,045,751	-
Hàng hóa tồn kho	-	-	2,723,275,329	-
<b>Cộng</b>	<b>30,461,971,756</b>	<b>-</b>	<b>36,700,745,750</b>	<b>-</b>

**4 Chi phí trả trước**  
**a/ chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	60,313,714	60,313,714
Chi phí thuê nhà xưởng	132,198,925	132,198,925
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	113,420,964	113,420,964
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26,930,378	8,330,378
<b>Cộng</b>	<b>332,863,981</b>	<b>314,263,981</b>

**b/ chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế	3,688,679,980	3,688,679,980
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	740,699,542	740,699,542
Chi phí mua bảo hiểm	18,933,897	18,933,897
Chi phí sửa chữa	11,395,830	11,395,830
Chi phí trả trước dài hạn khác	16,706,702	16,706,702
<b>Cộng</b>	<b>4,476,415,951</b>	<b>4,476,415,951</b>

**5 Phải trả người bán**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Techvina NAC	174,322,422	174,322,422	174,322,422	174,322,422
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Thu mua hộ cá nhân Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	391,875,000	391,875,000	391,875,000	391,875,000
Phải trả các đối tượng khác	81,416,298	81,416,298	301,270,623	301,270,623
<b>Cộng</b>	<b>647,613,720</b>	<b>647,613,720</b>	<b>1,217,943,345</b>	<b>1,217,943,345</b>

**6 Thuế phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp trong			
	Đầu năm	kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	460,683,008		460,683,008	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		13,613,527	13,613,527	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38,899,881	159,310,152	198,210,033	
Thuế thu nhập cá nhân	42,289,039		42,289,039	
Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>541,871,928</b>	<b>175,923,679</b>	<b>717,795,607</b>	<b>0</b>

Ghi chú : Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 7 Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>129,981,311</b>	<b>164,073,723</b>
Kinh phí công đoàn	4,472,533	26,150,345
Bảo hiểm xã hội		8,670,000
Bảo hiểm y tế		3,051,000
Bảo hiểm thất nghiệp		693,600
Phải trả Công ty Gremerit Holding Limited	5,340,160	5,340,160
Văn phòng đại diện, Netherlands Development Org Việt Nam	98,248,556	98,248,556
Đoàn phí công ty	12,906,830	12,906,830
Các đối tượng khác	9,013,232	9,013,232
<b>Cộng</b>	<b>129,981,311</b>	<b>164,073,723</b>

## 8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>7,983,567,763</b>	<b>7,983,567,763</b>	<b>16,106,275,176</b>	<b>16,106,275,176</b>
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hà Nội (i)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình (ii)	2,457,172,631	2,457,172,631	6,138,046,000	6,138,046,000
Vay cán bộ công nhân viên (iii)	5,000,000,000	5,000,000,000	9,150,000,000	9,150,000,000
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<b>426,395,132</b>	<b>426,395,132</b>	<b>718,229,176</b>	<b>718,229,176</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Chailease (iv)	426,395,132	426,395,132	718,229,176	718,229,176
<b>Cộng</b>	<b>7,983,567,763</b>	<b>7,983,567,763</b>	<b>16,106,275,176</b>	<b>16,106,275,176</b>

(\*) Hợp đồng hạn mức cho vay số 3977/19/TD-TT/11.30 ngày 19/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Tech-vina và Ngân hàng TMCP An Bình với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động chính trong lĩnh vực chiết khấu và thương mại thảo dược tự nhiên
- Thời gian: 12 tháng
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ

(\*) Hợp đồng cho thuê tài chính số C190552012 ngày 24/5/2019 giữa Công ty Cổ phần Tech - vina và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Chailease với các điều khoản chi tiết như sau

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất : 9,1%/năm, tiền lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng theo thông báo bắt đầu thuê

**10/ Vốn chủ sở hữu**

**a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ góp vốn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	60,500,000,000	60,500,000,000

**b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60,500,000,000	60,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60,500,000,000	60,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**c/ Cổ phiếu**

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,050,000	6,050,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,050,000	6,050,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	6,050,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,050,000	6,050,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	6,050,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

**III/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2021	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	8,980,610,100	7,608,277,350
Doanh thu bán thành phẩm		20,927,544,730
Doanh thu cung cấp dịch vụ		120,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,980,610,100</b>	<b>28,655,822,080</b>

**2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2021	Năm trước
Giá vốn hàng bán hóa	7,165,970,013	623,926,019
Giá vốn bán thành phẩm		22,230,056,381
Giá vốn cung cấp dịch vụ		120,000,000
<b>Cộng</b>	<b>7,165,970,013</b>	<b>22,973,982,400</b>

### 3 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	<b>Quý I/2021</b>	<b>Năm Trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112,014	132,619
Lãi chênh lệch tỷ giá		104,107,500
Lãi bán ngoại tệ		1,428,250
Doanh thu hoạt động tài chính khác		494,000
<b>Cộng</b>	<b>112,014</b>	<b>106,162,369</b>

### 4 Chi phí tài chính

	<b>Quý I/2021</b>	<b>Năm Trước</b>
Lãi tiền vay	109,820,875	735,220,722
Lỗ chênh lệch tỷ giá		79,141,598
Lỗ do bán ngoại tệ		2,129,034
Chi phí tài chính khác		1
<b>Cộng</b>	<b>109,820,875</b>	<b>816,491,355</b>

### 5 Thu nhập khác

	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	10,700,000,000	
Thu nhập khác		309,602,705
<b>Cộng</b>	<b>10,700,000,000</b>	<b>309,602,705</b>

### 6 Chi phí bán hàng

	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
Chi phí nhân viên bán hàng		50,632,307
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,504,098	134,141,171
Chi phí khác bằng tiền		36,830,418
<b>Cộng</b>	<b>43,504,098</b>	<b>221,603,896</b>

### 7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	227,841,135	219,446,105
Chi phí vật liệu quản lý		13,814,628
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		6,697,462
Chi phí khấu hao tài sản cố định		278,594,549
Thuế, phí và lệ phí		81,366,491
Chi phí dịch vụ mua ngoài		55,695,587
Chi phí khác bằng tiền	40,484,475	94,390,682
<b>Cộng</b>	<b>268,325,610</b>	<b>750,005,504</b>

## III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

#### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính

### **3. Công cụ tài chính**

#### **3.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm :

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro

#### **Khung quản lý rủi ro**

Ban giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

#### **3.2 Rủi ro tín dụng.**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **3.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám Đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thanh đổi các luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn

#### **3.4 Rủi ro thị trường.**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại : rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác.**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái

**4. Thông tin về các bên liên quan**

Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong Quý 1/2021

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>
<i>- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</i>			

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

**6. Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Lào Cai, ngày 15 tháng 4 năm 2021



**Người lập biểu**  
**Lê Văn Thắng**



**Kế toán trưởng**  
**Lê Văn Thắng**



**Giám đốc**  
**Hoàng Văn Hải**